

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2022
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thanh Thủy

Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 207/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1992 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp N (P), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp N (P), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 29/11/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/9/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N đi nhậu về xúc phạm, đánh đập chị. Chị đã nhiều lần khuyên ngăn đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng anh N không thay đổi

nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 23/6/2012 và Nguyễn Văn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2014, hiện đang sống với anh N. Chị yêu cầu để anh N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, cháu Q, chị cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Anh và chị Phạm Thị D kết hôn vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị D thay đổi tính tình, anh đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không có kết quả nên chị D đã bỏ nhà đi từ ngày 10/5/2015 đến nay. Nay chị D xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 23/6/2012 và Nguyễn Văn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2014, hiện đang sống với anh. Anh đồng ý được tiếp tục nuôi 02 con và đồng ý việc chị D cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn N chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị D về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 23/6/2012 và Nguyễn Văn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2014 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị D có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Văn N, cư trú tại ấp N (P), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị D và anh N kết hôn vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/9/2012 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, chị D cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N thường xuyên đi nhậu về, xúc phạm, đánh đập chị nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị D, anh N đoàn tụ nhưng anh N không đến tham dự và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Chứng tỏ anh N không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D. Hơn nữa, chị D và anh N đã sống ly thân trong một thời gian dài, mỗi người có một cuộc sống riêng. Tại tòa, chị D vẫn kiên quyết ly hôn và anh N cũng có ý kiến đồng ý ly hôn. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh N là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 23/6/2012 và Nguyễn Văn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2014. Chị D yêu cầu để anh N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A và cháu Q. Thấy rằng, cháu A và cháu Q hiện nay đang sống với anh N. Hơn nữa, cháu A và cháu Q cũng có nguyện vọng mong muốn được sống chung với anh N và anh cũng đồng ý được tiếp tục nuôi dưỡng cháu A và cháu Q. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu A và cháu Q, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của hai cháu cần giao 02 cháu cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình quy định người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Như vậy, anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, cháu Q và có yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Chị D đồng ý cấp

đường nuôi 02 con mỗi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của chị D phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A, cháu Q đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị D, anh N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị D phải chịu 300.000 đồng. Án phí cấp dưỡng nuôi con chị D phải chịu là 300.000 đồng. Tổng cộng là 600.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị D đối với anh Nguyễn Văn N.

Chị Phạm Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn A, sinh ngày 23/6/2012 và Nguyễn Văn Bảo Q, sinh ngày 31/01/2014 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A, cháu Q đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị D được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Phạm Thị D, anh Nguyễn Văn N khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Án phí cấp dưỡng nuôi con chị D phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0002039 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Chị D còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang